TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 107/2022/DS-PT
Ngày: 13 - 12 - 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tâm

Các Thẩm phán: Ông Cao M Vỹ

Ông Nguyễn M Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Lê Thanh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu: Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Từ ngày 08 đến ngày 13 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 93/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc "tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X.M, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2022/QĐ-PT ngày 16/11/2022, quyết định hoãn phiên tòa số 87/2022/QĐ-PT ngày 28/11/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông N.T.H, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Thôn C.V, xã K.L, huyện L.N, tỉnh B.G. (Vắng mặt).

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

+ Bà K.A.L, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số 60/4 đường L.H.P, Phường 4, thành phố V.T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

+ Ông V.A.T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 60/4 đường L.H.P, Phường 4, thành phố V.T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư B.T.H và luật sư P.T.Hg – thuộc Công ty Luật TNHH S.V và Cộng Sự - Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Luật sư bà Hg có mặt, luật sư ông H vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông P.V.M, sinh năm 1976; nơi cư trú: Ấp T.B 3, xã B.C, huyện X.M, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông N.N.T, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ dân phố 4, B.H, P.Y, tỉnh T.N. (Vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của ông T: Ông V.A.T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số 60/4 đường L.H.P, Phường 4, thành phố V.T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt).

3.2. Ông T.C.H, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ 6, ấp B.T, xã B.C, huyện X.M, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

3.3. Ông L.Đ.B, sinh năm 1985; nơi cư trú: Ấp T.B 2, xã B.C, huyện X.M, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

- Người kháng cáo: Ông P.V.M là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 25/6/2019, ông N.T.H thỏa Th nhận chuyển nhượng của ông P.V.M quyền sử dụng diện tích đất 2.754m^2, thửa số 76, tờ bản đồ số 14, xã B.C, huyện X.M, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Giá chuyển nhượng là 5.800.000.000 đồng. Hai bên chưa làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Cùng ngày ông H đặt cọc cho ông M số tiền 1.400.000.000 đồng, hẹn đến ngày 25/7/2019 các bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và ông H thanh toán số tiền chuyển nhượng còn lại là 4.400.000.000 đồng.

Thời điểm đặt cọc, ông H biết ông M không phải là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà người đứng tên là ông P.V.Th. Tuy nhiên do ông M cam kết ông M sẽ là người sử dụng đất hợp pháp trên cơ sở hợp đồng đặt cọc ngày 15/6/2019 giữa ông M (bên mua) với ông T.C.H (bên bán); thời điểm công chứng hợp đồng là ngày 30/7/2019.

Ngày 20/7/2019, ông H lập giấy ủy quyền (không công chứng, chứng thực) cho ông N.N.T thay mặt ông H thực hiện công việc liên quan đến việc thực hiện theo Hợp đồng đặt cọc giữa ông H và ông M ngày 25/6/2019.

Ngày 24/7/2019, ông M nhờ ông L.Đ.B gọi điện và nhắn tin yêu cầu ông H công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T.C.H (chủ sử dụng đất) sang trực tiếp cho ông H. Tuy nhiên ông H và ông M thỏa Th lại thời điểm công chứng hợp đồng là ngày 02/8/2019.

Ngày 30/7/2019, ông N.N.T thay mặt ông H thanh toán thêm cho ông M số tiền 800.000.000 đồng do ông B ký nhận thay, nội dung giấy nhận tiền là để gia hạn thời gian ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến ngày 02/8/2019.

Trước khi công chứng, qua kiểm tra thông tin ông H được biết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.754m^2 xã B.C, huyện X.M thuộc quy hoạch: 1/3 diện tích đất nằm trong quy hoạch công trình công cộng và 1/3 diện tích nằm trong quy hoạch giao thông; đồng thời ông H phát hiện ông H ký hợp đồng đặt cọc với ông M nhưng chưa được ông Th ủy quyền hoặc sang tên trước bạ. Vì vậy, ông H yêu cầu hủy giao dịch đặt cọc với ông M, yêu cầu ông M phải trả cho ông H tiền đặt cọc

1.400.000.000 đồng, tiền thanh toán thêm để gia hạn thời gian ký hợp đồng là 800.000.000 đồng và bồi thường 647.100.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông H yêu cầu: Hủy Hợp đồng đặt cọc ký ngày 25/6/2019 giữa ông N.T.H và ông P.V.M; Buộc ông M phải trả cho ông H số tiền đặt cọc 2.200.000.000 đồng; Rút yêu cầu về việc buộc bị đơn trả số tiền bồi thường 647.100.000 đồng.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn ông P.V.M trình bày: Ngày 25/6/2019, ông M và ông H có ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 2.754m^2, thửa đất số 76, tờ bản đồ số 14 xã B.C, huyện X.M (viết tắt: thửa đất số 76) với giá chuyển nhượng, ngày công chứng hợp đồng và ngày gia hạn lại thời gian công chứng hợp đồng như nguyên đơn trình bày là đúng.

Ngày 25/6/2019 ông M đã nhận cọc của ông H số tiền 1.400.000.000 đồng; ngày 30/7/2019 ông M có nhờ ông L.Đ.B ký nhận thêm của ông H số tiền 800.000.000 đồng.

Ông M xác định thời điểm ký đặt cọc với ông H thửa đất số 76, tờ bản đồ số 14, xã B.C, huyện X.M, thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 830657 cấp ngày 20/12/2017 chỉnh lý sang tên ông P.V.Th ngày 14/9/2018.

Ông M căn cứ giấy đặt cọc ngày 15/6/2019 giữa ông M với ông T.C.H để nhận cọc với ông H; ông M thừa nhận giữa ông M và ông H không thỏa Th việc ông M được bán cọc cho người khác; ông M cũng không biết ông H chưa được ông Th ủy quyền hoặc sang tên, không biết đất bị quy hoạch như ông H trình bày.

Ngày 02/8/2019, ông H không đến phòng công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã gia hạn nên ông H là người phá vỡ hợp đồng đặt cọc. Sau đó, ông M nói ông B gọi điện cho ông H cho thêm 15 ngày nữa để ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng ông H vẫn không thực hiện.

Ông M đồng ý hủy Hợp đồng đặt cọc ký ngày 25/6/2019 giữa ông H và ông M, nhưng ông M không đồng ý trả lại số tiền 2.200.000.000đ theo yêu cầu của ông H vì ông H là người vi phạm hợp đồng đặt cọc.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của ông N.N.T trình bày: Ngày 20/7/2019, ông N.T.H lập giấy ủy quyền (không công chứng, chứng thực) cho ông T để ông T thay mặt ông H thực hiện các công việc liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng đặt cọc ngày 25/6/2019 giữa ông N.T.H và ông P.V.M. Ngày 30/7/2019, ông T thay mặt ông H giao cho ông M số tiền 800.000.000 đồng và ông M có nhờ ông L.Đ.B ký nhận thay, mục đích giao nhận tiền để gia hạn thời gian ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến ngày 02/8/2019 đối với thửa đất số 76. Ông T không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông H.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, ông T.C.H trình bày: Ông H với ông H, ông M là chỗ quen biết. Ngày 15/6/2019 ông H và ông M có ký hợp đồng đặt cọc để bán cho ông M quyền sử dụng thửa đất số 76 do ông P.V.Th đứng tên, ông M đặt cọc cho ông H số tiền 01 tỉ đồng hẹn ngày công chứng là 30/7/2019 và ông M có

nghĩa vụ giao đủ số tiền còn lại; thời điểm ký hợp đồng đặt cọc với ông M thì ông H chưa được ông Th ủy quyền, cũng chưa được sang tên trước bạ đối với thửa đất này.

Ngày 30/7/2019 ông H mới được ông Th ủy quyền định đoạt đối với thửa đất 76 này. Cùng ngày ông H và ông M đến phòng công chứng X.M để công chứng chuyển nhượng cho ông H nhưng ông H xin gia hạn đến ngày 02/8/2019.

Ông H không có yêu cầu độc lập trong vụ án này; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông L.Đ.B vắng mặt tại Tòa án cấp sơ thẩm nên không ghi nhận được ý kiến.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X.M đã quyết định như sau:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.T.H về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" với ông P.V.M;

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông P.V.M bồi thường thiệt hại cho ông N.T.H số tiền 647.100.000đ (Sáu trăm bốn mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng);

+ Ghi nhận việc thỏa Th giữa ông N.T.H và ông P.V.M về hủy hợp đồng đặt cọc ngày 25/6/2019 giữa hai bên;

+ Buộc ông P.V.M phải hoàn trả cho ông N.T.H số tiền 2.200.000.000đ (Hai tỷ hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 05/7/2022, ông M kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X.M theo hướng không chấp nhận hoàn trả cho ông N.T.H số tiền 2.200.000.000 đồng, vì hợp đồng đặt cọc giữa ông M và ông H đã hết hiệu lực từ lúc 18 giờ ngày 30/7/2019.

- Tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa Th được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Tại thời điểm ông H và ông M giao dịch đặt cọc ngày 25/6/2019 đối với thửa đất số 76 thì quyền sử dụng đất đang đứng tên ông P.V.Th. Ngày 15/6/2019, ông M ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất với ông T.C.H. Sau đó đến ngày 25/6/2019, ông M ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng thửa đất này với ông H. Như vậy tại thời điểm ký kết hợp đồng đặt cọc, cả ông M và ông H đều chưa có quyền sử dụng đất hợp pháp, chưa được chủ sử dụng đất (ông Th) ủy quyền nên hợp đồng vi phạm về mặt chủ thể nên bị vô hiệu.

Mặt khác, tại Điều 4 hợp đồng, ông M cam kết: Các giấy tờ chứng M quyền sử dụng đất như đã nêu trên là hợp pháp, còn giá trị và việc chuyển nhượng được sự đồng ý của các chủ sở hữu, không có tranh chấp và đất không nằm trong khu quy

hoạch; Tại Điều 5 hợp đồng, ông M cam kết là chủ sở hữu tiếp theo của lô đất theo Hợp đồng đặt cọc ngày 15/6/2019 giữa ông P.V.M và ông T.C.H.

Như vậy tại thời điểm ngày 25/7/2019, đất đang đứng tên người khác nên việc ông M cam kết là chủ sở hữu tiếp theo của thửa đất là không đúng. Hơn nữa, lý do ông H không tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng với ông M là do ông H phát hiện thửa đất số 76 có 1/3 diện tích đất thuộc quy hoạch đường giao thông. Tại Công văn số 512/TNMT ngày 19/5/2021 của Phòng Tài nguyên Môi trường huyện X.M thì theo Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh BR-VT, thửa đất số 76, tờ bản đồ số 14, xã B.C có 844m^2 thuộc quy hoạch đất giao thông, diện tích còn lại quy hoạch đất ở. Như vậy, việc ông M cam kết đất không quy hoạch nhưng trên thực tế đất bị quy hoạch một phần đường giao thông nên ông H từ chối giao kết hợp đồng là có cơ sở.

Ông M biết rõ ông H không phải là chủ sử dụng đất, không được chủ sử dụng đất ủy quyền, đồng thời ông H biết rõ ông M cũng không phải là chủ sử dụng đất hợp pháp nhưng các bên vẫn tin tưởng thực hiện đặt cọc và cam kết nghĩa vụ với nhau nên lỗi thuộc về cả hai bên. Ông M thừa nhận đã nhận của ông H 2.200.000.000 đồng tiền cọc nên căn cứ Điều 131 Bộ luật dân sự 2015, ông M có trách nhiệm phải hoàn trả lại cho ông H số tiền 2.200.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về hủy hợp đồng đặt cọc ngày 25/6/2019 và buộc ông M hoàn trả cho ông H số tiền 2.200.000.000 đồng là có cơ sở.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H khởi kiện buộc ông M trả tiền cọc 2.200.000.000 đồng, ông M không chấp nhận trả tiền cọc, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông M phải trả cọc. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, khoản 1 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ông M phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền cọc phải trả lại cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn chịu án phí không có giá ngạch là không đúng.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm về án phí, buộc ông M phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 2.200.000.000 đồng phải trả cho ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông P.V.M: Tại Hợp đồng đặt cọc ngày 25/6/2019, ông N.T.H và ông P.V.M ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 2.754m^2, thửa số 76, tờ bản đồ số 14, xã B.C, huyện X.M, tỉnh B.R.V.T, các bên thỏa Th giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 5.800.000.000 đồng, ngày 25/6/2019 ông H đặt cọc cho ông M số tiền 1.400.000.000 đồng, hẹn ngày 25/7/2019 các bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và ông H thanh toán số tiền

chuyển nhượng còn lại là 4.400.000.000 đồng, sau đó các bên thống nhất thời điểm công chứng hợp đồng là ngày 30/7/2019. Ngày 30/7/2019, ông H thanh toán thêm cho ông M số tiền 800.000.000 đồng để gia hạn thời gian ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến ngày 02/8/2019.

Theo nội dung hợp đồng đặt cọc, ông M cam kết quyền sử dụng đất tiếp theo thuộc về ông M, đồng thời ông M cam kết diện tích đất chuyển nhượng không nằm trong khu quy hoạch. Tuy nhiên đến ngày 30/7/2019 là ngày ký công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì quyền sử dụng đất không phải của ông M mà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông P.V.Th, tại Văn bản số 595/QH-PKTHT ngày 01/12/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng - Ủy ban nhân dân huyện X.M xác nhận: Tại quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 13/8/2007 diện tích đất thửa 76, tờ bản đồ 14, xã B.C, huyện X.M quy hoạch 1014m^2 đất ở, 805m^2 quy hoạch đường giao thông, phần diện tích còn lại thuộc quy hoạch đất công trình công cộng.

Như vậy, chủ sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất không đúng với ý chí của các bên khi thỏa Th đặt cọc, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H là bên đặt cọc, do vậy yêu cầu của ông H về việc hủy bỏ hợp đồng đặt cọc là có căn cứ. Giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông M đối với thửa đất số 76, tờ bản đồ 14, xã B.C, huyện X.M nêu trên không được thực hiện là do lỗi của cả hai bên. Ông H khi giao dịch đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã không tìm hiểu kỹ thông tin quy hoạch sử dụng đất nên đã xác lập giao dịch đặt cọc, ông M xác nhận không nắm rõ quy hoạch đất khi giao dịch đặt cọc nhưng lại cam kết đất không nằm trong khu quy hoạch khi giao dịch đặt cọc, và thực tế tại thời điểm giao dịch đặt cọc thì diện tích đất có 805m^2 quy hoạch đường giao thông, 1014m^2 đất ở, phần diện tích còn lại thuộc quy hoạch đất công trình công cộng tại thời điểm giao dịch đặt cọc. Ông H yêu cầu hủy bỏ hợp đồng đặt cọc và ông M cũng đồng ý hủy bỏ hợp đồng đặt cọc nên chấp nhận hủy bỏ hợp đồng.

Căn cứ Điều 423, 427 Bộ luật dân sự về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng, các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Ông M nhận của ông H 2.200.000.000đ thì ông M có nghĩa vụ hoàn trả cho ông H số tiền này. Kháng cáo của ông M là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2] Về bồi thường thiệt hại: Ông N.T.H khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng đặt cọc ngày 25/6/2019 giữa ông H và ông P.V.M; buộc ông M phải trả cho ông H số tiền đặt cọc 2.200.000.000 đồng và buộc ông M bồi thường thiệt hại cho ông H số tiền 647.100.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông H rút phần yêu cầu buộc ông M bồi thường thiệt hại cho ông H số tiền 647.100.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu của ông H là tự nguyện nên chấp nhận, án sơ thẩm đình chỉ xét xử phần yêu cầu này của ông H là bảo đảm.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1] Ông P.V.M phải chịu án phí có giá ngạch là 76.000.000 đồng đối với số tiền 2.200.000.000 đồng phải trả cho ông N.T.H. Án sơ thẩm tuyên ông M phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng là không đúng. Sửa phần này của án sơ thẩm.

[3.2] Ông N.T.H không phải chịu.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông P.V.M không được chấp nhận nên ông M phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của của ông P.V.M. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X.M, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, như sau:

Căn cứ các Điều 227, 228, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 328, 423, 427 của Bộ luật dân sự; Điều 167, 168 Luật Đất đai; Điều 26, 27, 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.T.H về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" với ông P.V.M.

1.1. Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 25/6/2019 giữa ông N.T.H và ông P.V.M.

1.2. Ông P.V.M có nghĩa vụ hoàn trả cho ông N.T.H số tiền 2.200.000.000đ (hai tỷ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông N.T.H về việc yêu cầu ông P.V.M bồi thường thiệt hại cho ông N.T.H số tiền 647.100.000đ (sáu trăm bốn mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông P.V.M phải chịu 76.000.000đ (bảy mươi sáu triệu đồng).

3.2. Ông N.T.H không phải chịu. Hoàn trả cho ông H số tiền 56.000.000đ (năm mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008634 ngày 11/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X.M, tỉnh B.R.V.T.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông P.V.M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0011167 ngày 06/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.M, tỉnh B.R.V.T. Đã nộp đủ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Vỹ **Nguyễn Minh Châu** **Trương Văn Tâm**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND H. X.M;
- Chi cục THADS H. X.M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Tâm